

Số: /BC-STTTT

Quảng Bình, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả triển khai chuyển đổi số năm 2023

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết năm 2023 của Ban chỉ đạo CDS)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU NĂM 2023

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đề ra tại Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023:

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đề ra năm 2023	Kết quả thực hiện	Đánh giá
a) Chính quyền số			
- Thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp bằng hình thức DVCTT	100%	100%	Đạt
- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến phát sinh của từng DVCTT (toàn trình và một phần)	30%	75,3%	Vượt
- Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng tại cơ quan			
+ Cấp tỉnh	97%	97%	Đạt
+ Cấp huyện	92%	95%	Vượt
+ Cấp xã đạt	80%	80%	Đạt
(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).			
- Chỉ tiêu chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.	100%	100%	Đạt
- Chỉ tiêu theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.	100%	100%	Đạt

- Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được xây dựng	40%	30%	Chưa đạt
- Cơ sở dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu.	100%	100%	Đạt
b) Kinh tế số và xã hội số			
- Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, sử dụng nền tảng số	50%	38,9%	Chưa đạt
- Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện nộp thuế điện tử	100%	100%	Đạt
- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	70%	75%	Vượt
- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử	50%	56,3%	Vượt
- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	78%	87,6%	Vượt
- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang	65%	70%	Vượt
- Tỷ lệ người dân trưởng thành có hồ sơ sức khỏe điện tử	100%	80%	Chưa đạt
- Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai nền tảng hỗ trợ dạy, học từ xa và có thể chia sẻ tài nguyên dạy và học	60%	60,3%	Vượt

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 CỦA BAN CHỈ ĐẠO CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH.

Theo Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh năm 2023¹, có tổng số **19** hoạt động, trong đó **16** nhiệm vụ đã hoàn thành²; **03** nhiệm

¹ Chương trình số 17/CTr-BCĐ ngày 31/1/2023 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số về Chương trình công tác của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023.

² 16 hoạt động đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành: (1) Ban hành văn bản chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực; (2) Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số Chuyển đổi số (DTI) cấp sở, cấp huyện, cấp xã của tỉnh; (3) Xây dựng, ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT, thúc đẩy phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc trưng theo chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh năm 2023); (4) Xây dựng kiến trúc công nghệ thông tin và Truyền thông (ICT) phát triển đô thị thông minh của tỉnh; (5) Tham mưu tổ chức làm việc với một số tập đoàn công nghệ, doanh nghiệp công nghệ lớn nhằm hỗ trợ thúc đẩy phát triển KTS, XHS; (6) Hoàn thành nâng cấp nền tảng kỹ thuật, công nghệ Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông

vụ đang triển khai, cụ thể:

- “Tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về chuyển đổi số và xây dựng đô thị thông minh tại một số tỉnh, thành phố”: Sở Thông tin và Truyền thông đã tham mưu Tờ trình số 1445/TTr-STTTT ngày 11/8/2023 về việc trình ký Kế hoạch tổ chức đoàn công tác học tập kinh nghiệm và làm việc với UBND các tỉnh về công tác Chuyển đổi số, Tuy nhiên, do điều kiện chưa cho phép nên chưa tổ chức Đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm.

- 02 đợt “Kiểm tra tình hình thực hiện Chuyển đổi số tại một số sở, ban, ngành, địa phương (đợt 1 vào tháng 7/2023 và đợt 2 vào tháng 10,11/2023)”. Tuy nhiên, do Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh đã có nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát, đôn đốc hoạt động chuyển đổi số lồng ghép chặt chẽ trong các chương trình, kế hoạch kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính, công tác cải cách hành chính, công tác bảo vệ bí mật nhà nước, công tác thực hiện Đề án 06... nên các nội dung này không thực hiện trong năm 2023.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2023

1. Nhận thức số

- Năm 2023 với chủ đề là Năm dữ liệu số Quốc gia, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tích cực phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận trong xã hội và toàn hệ thống chính trị về tầm quan trọng của dữ liệu số. Các văn bản, chương trình, kế hoạch của tỉnh đều tiếp tục nhấn mạnh và giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường phổ biến, quán triệt nhằm tạo sự chuyển biến trước hết về tư duy, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong phát triển nhân lực số và xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số dựa trên nền tảng số, dữ liệu số.

- Báo Quảng Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình, Cổng thông tin điện tử tỉnh và Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh tích cực thực hiện, đăng phát các tin, bài, phóng sự chuyên đề về công nghệ số, chuyển đổi số³ của

tin một cửa điện tử (hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) đáp ứng yêu cầu thực hiện Đề án 06 và Đề án 468; (7) Sửa đổi, bổ sung Quyết định của UBND tỉnh về quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên cổng TTĐT tỉnh và Trang TTĐT thành phần; (8) Triển khai hệ thống các nền tảng quản lý, phân tích, tổng hợp, tích hợp, chia sẻ, biểu diễn dữ liệu dùng chung và Ứng dụng Công dân số tập trung tỉnh Quảng Bình; (9) Chỉ đạo, triển khai Kế hoạch ngày Chuyển đổi số Quốc gia và Ngày chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023; (10) Chỉ đạo xây dựng Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, khai thác và sử dụng Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh Quảng Bình.(11) Tổ chức đánh giá, chấm điểm các chỉ số về mức độ chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số gắn với cải cách hành chính của tỉnh và các cấp trong tỉnh; (12) Tổ chức 04 cuộc họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh;

³ Trong năm 2023:

- Báo Quảng Bình có hơn 150 tin, bài, ảnh liên quan tại Chuyên mục Công nghệ số;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình có 12 số chuyên đề "Câu chuyện chuyển đổi số" và 100 tin, bài; phóng sự, phản ánh, phỏng vấn về chuyển đổi số, gắn với CCHC;
- Chuyên mục “Tin tức Chuyển đổi số” của Cổng thông tin điện tử có hơn 110 tin, bài;

tỉnh và trong nước, quốc tế. UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, UBND cấp xã tổ chức thông tin về chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử và triển khai xây dựng, phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống đài truyền thanh cấp huyện và cơ sở, qua đó tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền về chuyển đổi số; hướng dẫn, phổ cập kiến thức, kỹ năng số cơ bản cho người dân trên địa bàn.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố đã và đang tích cực chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, UBND cấp xã tổ chức thông tin về chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử và triển khai xây dựng, phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống đài truyền thanh cấp huyện và cơ sở, qua đó tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền về chuyển đổi số; hướng dẫn, phổ cập kiến thức, kỹ năng số cơ bản cho người dân trên địa bàn.

Trong chuỗi sự kiện chào mừng ngày Chuyển đổi số Quốc gia và Ngày chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh đã tổ chức Hội thảo An toàn thông tin trong Chuyển đổi số (05/10); Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Hội thảo khoa học về ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, cung cấp thông tin cho báo chí (03/10), tập huấn và triển khai diễn tập thực chiến bảo đảm an toàn, an ninh mạng năm 2023 (09-10/10); Sở Tài chính phối hợp với các công ty công nghệ tổ chức Hội thảo Chuyển đổi số trong quản trị tài chính nhà nước (10/8); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội thảo chuyển đổi số chuyên đề lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y (29/9); Tỉnh Đoàn tổ chức Tọa đàm “Tuổi trẻ sáng tạo, tiên phong chuyển đổi số” (29/9); Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội thảo khoa học về ứng dụng công nghệ địa không gian và trí tuệ nhân tạo để quản lý nông nghiệp (03/10); Sở Công thương tổ chức Hội nghị tập huấn về thương mại điện tử (04/10); Sở Du lịch tổ chức Hội nghị chuyển đổi số trong lĩnh vực Du lịch (06/10); Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện Chương trình truyền hình tọa đàm “Chuyển đổi số - Vì một cuộc sống tốt đẹp hơn” (10/10)...

2. Thể chế số

Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số:

- Chỉ thị số 31/CT-TU ngày 05/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Chuyên trang Chuyển đổi số (chuyendoiso.quangbinh.gov.vn) do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý đăng tải hơn 85 tin, bài, thông tin, tài liệu...

- Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023;

- Thông báo số 110/TB-VPUBND ngày 11/01/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Trần Thắng tại Hội nghị sơ kết 01 năm triển khai Đề án 06 và tổng kết hoạt động chuyển đổi số năm 2022;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược An toàn, an ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Chương trình số 17/CTr-BCĐ ngày 31/01/2023 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh về Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023;

- Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 266/UBND-KSTT ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực;

- Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 526/UBND-KSTT ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc thúc đẩy hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 666/KH-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh về hỗ trợ hộ sản xuất nông nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc trưng theo Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 686/UBND-NCVX ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt;

- Kế hoạch số 805/KH-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn thông minh giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Kế hoạch hành động số 842/KH-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2023;

- Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Kế hoạch số 1120/KH-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 05/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 1201/UBND-KSTT ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;

- Kế hoạch số 1207/KH-UBND-NCVX ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Kế hoạch số 1335/KH-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển ngành đo đạc và Bản đồ Việt Nam và xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 1445/KH-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh về triển khai Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Kế hoạch số 1542/KH-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh bền vững tỉnh Quảng Bình đến năm 2030;

- Công văn số 3402/VPUBND-KSTT ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình triển khai dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

- Kế hoạch số 1774/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về tổ chức ngày Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023;

- Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc Công nghệ thông tin và Truyền thông phát triển đô thị thông

minh tỉnh Quảng Bình, phiên bản 1.0;

- Công văn số 2200/UBND-KSTT ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai mở rộng ứng dụng Hệ thống Tiếp nhận và xử lý hiện trường trên phạm vi toàn tỉnh Quảng Bình;

- Kế hoạch số 2265/KH-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 2280/UBND-TH ngày 08/11/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai chức năng Bản đồ số hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 179/KH-TCTTKĐA ngày 09/11/2023 của Tổ Công tác triển khai Đề án 06 tỉnh về triển khai thực hiện các mô hình đẩy mạnh thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 2351/UBND-KSTT ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện chỉ số DTI của tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo;

- Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình và Trang thông tin điện tử thành phần;

- Công văn số 2561/UBND-KSTT ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc chính thức áp dụng Hệ thống thông tin báo cáo phiên bản mới;

- Kế hoạch số 2619/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh về triển khai thi hành Luật Giao dịch điện tử;

- Công văn số 2621/UBND-KSTT ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh về việc chính thức triển khai sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (phiên bản mới);

- Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý và thúc đẩy phát triển bền vững hạ tầng kỹ thuật viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Kế hoạch số 2656/KH-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2024;

- Công văn số 2680/UBND-TH ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử đối với hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu;

- Công văn số 2690/UBND-KSTT ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh về việc tăng cường hiệu quả quản lý, ứng dụng CNTT, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Nhân lực số

21/21 các sở, ban, ngành cấp tỉnh kiện toàn Tổ Chỉ đạo Chuyển đổi số do đồng chí Giám đốc, Thủ trưởng cơ quan làm Tổ trưởng; **08/08** UBND huyện, thị xã, thành phố kiện toàn Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số do đồng chí Chủ tịch UBND cấp huyện làm Trưởng ban; **151/151** UBND cấp xã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển đổi số do Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng ban. Toàn tỉnh có 952/1.137 Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn với 4.067 thành viên.

Theo số liệu thống kê đến thời điểm hiện tại, trong hệ thống cơ quan nhà nước của tỉnh có 35 công chức chuyên trách về CDS⁴; 170 công chức kiêm nhiệm về CDS⁵; 30 viên chức chuyên trách về CDS⁶; 569 viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về CDS⁷.

Trong năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp tập đoàn FPT tổ chức tập huấn quản trị mạng và hạ tầng trung tâm dữ liệu điện tử của tỉnh cho **45** cán bộ phụ trách CNTT của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; tập huấn vận hành hệ thống Hội nghị trực tuyến đến cấp xã cho 151 xã, phường, thị trấn với hơn **200** cán bộ quản lý vận hành hệ thống Hội nghị trực tuyến tại cấp huyện và cấp xã; phối hợp Cục Chuyển đổi số quốc gia tổ chức tập huấn bồi dưỡng nâng cao, kiến thức về chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số và kỹ năng số cơ bản cho **940** cán bộ, công chức, viên chức tỉnh, huyện, xã và **4.067** thành viên của 1.137 Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn.

Ngoài ra, phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức 08 lớp tập huấn kỹ năng nghiệp vụ viết, cập nhật tin bài trên trang thông tin điện tử; thực hiện thủ tục chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; vận hành kho quản lý dữ liệu điện tử và khai thác, tra cứu thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cho hơn **580** cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã.

⁴ Sở TT&TT là 07; Văn phòng UBND tỉnh là 04 (Phòng KSTTHC); tại 08 UBND cấp huyện là 24 (Phòng VH&TT 02/ mỗi huyện và Văn phòng HĐND&UBND cấp huyện 01/mỗi huyện).

⁵ 19/21 sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh bố trí công chức kiêm nhiệm tham mưu về CDS. 151/151 UBND cấp xã giao nhiệm vụ cho công chức Văn phòng - Thống kê hoặc công chức Văn hóa - LĐTĐ kiêm nhiệm tham mưu về ứng dụng CNTT, CDS.

⁶ Trung tâm CNTT&TT thuộc Sở TT&TT: 11; Trung tâm Tin học - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh: 05; Trung tâm Hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh: 03; Trung tâm Tin học và Dịch vụ tài chính công thuộc Sở Tài chính: 03; Trung tâm CNTT TN&MT thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: 05; Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: 02; Trung tâm Tư vấn, xúc tiến đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư: 01; Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch thuộc Sở Du lịch: 01.

⁷ Các Trường Đại học, Cao đẳng: 04; các Trường THPT, Trường THCS và THPT: 33; các Trường THCS, Trường THCS và Tiểu học: 147; các Trường Tiểu học: 198; các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện: 08; các Bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến tỉnh, tuyến huyện: 11; các Trung tâm y tế cấp huyện và trạm y tế cấp xã: 159; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và huyện, thị xã, thành phố: 09.

Sở Nội vụ tổ chức tập huấn chuyên đổi số, xây dựng chính quyền số gắn với cải cách hành chính cho **250** cán bộ, công chức cấp sở, cấp huyện và cấp xã. Sở Giáo dục và Đào tạo tập huấn chuyên đổi số cho **156** cán bộ, công chức, viên chức của ngành giáo dục. Sở Kế hoạch và Đầu tư tập huấn quy định, nghiệp vụ đấu thầu qua mạng cho **100** cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện. Sở Công thương tập huấn quản lý nhà nước về thương mại điện tử cho **60** cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng truyền thông chuyển đổi số cho hơn **120** cán bộ, viên chức, cộng tác viên từ tỉnh đến huyện. UBND huyện Quảng Trạch tập huấn chuyên đổi số cho **300** cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã. UBND huyện Tuyên Hóa tập huấn chuyển đổi số cho **150** cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã.

Sở Tư pháp tổ chức **02** lớp tập huấn nghiệp vụ và triển khai 02 nhóm TTTC liên thông theo Đề án 06 cho **190** công chức Tư pháp - Hộ tịch các cấp. Công an tỉnh tham mưu Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh ban hành Kế hoạch số 150/KH-TCTTKĐA ngày 28/9/2023 triển khai đào tạo trực tuyến (MOOC) về Đề án 06 trên địa bàn tỉnh cho học viên là thành viên Tổ CTTC ĐA 06 và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số cấp **2.256** huyện, cấp xã”.

4. Hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông, trạm thu phát sóng thông tin di động và cáp quang internet băng rộng tiếp tục phát triển và hướng mạnh về bảo đảm phủ sóng ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Trung tâm dữ liệu điện tử của tỉnh đã hoàn thành việc nâng cấp theo kế hoạch giai đoạn 2022-2023, cung cấp hạ tầng phục vụ **11** nền tảng, hệ thống thông tin dùng chung, **09** cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và sẵn sàng đáp ứng việc triển khai các nền tảng ứng dụng mới trong trung hạn.

Hệ thống mạng WAN của tỉnh đã hoàn thành đầu tư, triển khai đến **21** sở, ngành cấp tỉnh và **08** UBND cấp huyện. Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông đang phối hợp nghiên cứu bước đầu đưa một số dịch vụ, ứng dụng, phần mềm dùng chung của tỉnh lên khai thác trên hệ thống.

Hệ thống hội nghị truyền hình chuyên dùng của tỉnh đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng ứng dụng đến 151/151 xã, phường, thị trấn, bảo đảm kết nối thông suốt giữa Trung ương và 3 cấp chính quyền địa phương; UBND cấp huyện được phân quyền chủ động tổ chức hội nghị truyền hình với cấp xã.

Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh tiếp tục duy trì thử nghiệm, thí điểm 10 phần mềm, dịch vụ đô thị thông minh (gồm: *Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường, Hệ thống giám sát thông tin trên không gian mạng, Hệ thống giám sát an ninh trật tự, an toàn giao thông, Hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng, HTTT phục vụ điều hành kinh tế - xã hội, Hệ thống giám sát cung cấp dịch vụ hành chính công, HTTT ngành Y tế, HTTT ngành Giáo dục,*

HTTT quan trắc môi trường, HTTT giám sát tàu cá). Các Trung tâm IOC thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn duy trì hoạt động ổn định, cung cấp một số ứng dụng đô thị thông minh thiết thực cho người dân, doanh nghiệp.

5. Chính quyền số

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, gắn kết với chương trình cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và chất lượng phục vụ dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Trong đó, đã tổ chức nâng cấp, hoàn thiện, quản lý, vận hành và đẩy mạnh triển khai ứng dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh:

- Công thông tin điện tử tỉnh tiếp tục được duy trì và hoạt động có hiệu quả. Ngoài Cổng chính của UBND tỉnh, còn có 60 trang thông tin điện tử thành phần của cơ quan cấp tỉnh, 08 UBND cấp huyện, 151 UBND cấp xã. Tỷ lệ trang TTĐT cấp sở cung cấp, cập nhật thông tin thường xuyên là 100%; tỷ lệ trang TTĐT cấp huyện cung cấp, cập nhật thông tin thường xuyên là 88%; tỷ lệ trang TTĐT cấp xã cung cấp, cập nhật thông tin thường xuyên là 52%.

- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được ứng dụng tại tất cả các sở, ban, ngành cấp tỉnh, 08/08 UBND cấp huyện và 151/151 UBND cấp xã. 1.034/1.034 TTHC của tỉnh đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), đạt tỷ lệ 100%. Đối với 902 DVCTT do tỉnh xây dựng (720 DVCTT toàn trình; 182 DVCTT một phần): Tỷ lệ DVCTT được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia đạt 100%; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến phát sinh đạt 75,81% (114.197/150.627; trong đó: DVCTT toàn trình: 80.999/105.931, DVCTT một phần: 33.198/44.696). Tỷ lệ TTHC đã tích hợp thanh toán trực tuyến 100% (286/286). Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 89% (255/286); tỷ lệ thanh toán trực tuyến là 10,15% (4.426/43.605). Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt tỷ lệ 54,7% (165.287/302.174).

- Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh duy trì hoạt động ổn định, liên thông 3 cấp chính quyền địa phương với Bộ, ngành Trung ương, các địa phương khác và tích hợp với hệ thống theo dõi thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh. Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng tại cơ quan cấp tỉnh là 97%, cấp huyện là 95%, cấp xã là 80%.

- Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh được nâng cấp, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã triển khai ứng dụng đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện. Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đạt 100% (08/08 chỉ tiêu).

- Hệ thống phần mềm Tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh tiếp tục duy trì triển khai tại thành phố Đồng Hới. Trong năm 2023 đã tiếp nhận và điều phối: 241 tin, trong đó: 174 tin tiếp nhận và điều phối, 67 tin không đủ điều kiện tiếp nhận. Mức độ hài lòng, chấp nhận của người dân: 80,31% và không hài lòng: 19,69%. Từ tháng 11/2023 đã mở rộng triển khai toàn tỉnh (08/08 huyện, thị xã, thành phố).

Về triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tỉnh đã hoàn thành kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Hệ thống dịch vụ công liên thông của Bộ Công an để phục vụ triển khai 02 DVC liên thông (Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng) bảo đảm triển khai đầy đủ 25 DVC thiết yếu theo yêu cầu của Đề án 06.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tiếp tục duy trì khai thác, sử dụng chức năng khai thác 20 trường thông tin được khai thác từ hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thay thế các giấy tờ, thành phần hồ sơ về thông tin nơi cư trú và hộ khẩu; tái sử dụng và điền sẵn 25% trường thông tin phải khai báo trên e-form hồ sơ TTHC (285 e-form của 796 quy trình điện tử) (bao gồm các trường cơ bản như: Họ và tên, ngày sinh, số định danh cá nhân, nơi thường trú, nơi sinh, giới tính và các thông tin khác về nơi cư trú và hộ khẩu). Kết quả số hóa hồ sơ, giải quyết TTHC đã được trả về Kho dữ liệu của công dân trên Cổng dịch vụ công của tỉnh để công dân có thể tái sử dụng dữ liệu sau này.

Ngành Tài nguyên và Môi trường tiếp tục triển khai Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh. Xây dựng, phối hợp triển khai nền tảng bản đồ số của tỉnh phục vụ phát triển, ứng dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung và dịch vụ đô thị thông minh trên nền thông tin địa lý (GIS). Triển khai vận hành thí điểm phần mềm Xác minh thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nền tảng ứng dụng công nghệ Blockchain cho điện thoại di động phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn thị xã Ba Đồn để tiến tới áp dụng phần mềm trên toàn tỉnh.

Ngành Tư pháp đã thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch tại huyện Lệ Thủy; huyện Quảng Ninh, thị xã Ba Đồn với **652.408** hồ sơ, chiếm 56,6%. Năm 2023, triển khai số hóa **500.759** dữ liệu sổ hộ tịch (thuộc 04 huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa) trên hệ thống CSDLQG về dân cư.

Các cơ quan, đơn vị khác của tỉnh tiếp tục xây dựng, nâng cấp hoặc nhận chuyển giao triển khai, duy trì ứng dụng các hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành như: các phần mềm quản lý cầu - đường, quản lý đăng kiểm xe ô tô, quản lý tàu sông, quản lý giấy phép lái xe, quản lý phương tiện thông qua thiết bị giám sát hành trình, quản lý tài sản đường bộ, quản lý tài sản đường thủy... (Sở Giao thông Vận tải); các phần mềm dữ liệu VNFI SHBASE, giám sát tàu cá, quản

lý giống, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, theo dõi diễn biến rừng tích hợp dữ liệu bản đồ quy hoạch 3 loại rừng và bản đồ vùng trọng điểm cháy... (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); các phần mềm quản lý đối tượng người có công và chế độ chính sách, quản lý trẻ em, quản lý người khuyết tật và nạn nhân bom mìn, quản lý đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, quản lý thương binh, quản lý liệt sĩ, quản lý mộ - nghĩa trang liệt sĩ... (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội); các phần mềm quản lý lễ hành, quản lý hướng dẫn viên (Sở Du lịch); phần mềm quản lý ISO điện tử theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 (Sở Khoa học và Công nghệ); các hệ thống, phần mềm quản lý đầu tư công, quản lý Ngân sách - Kho bạc, quản lý mã quan hệ ngân sách, quản lý nguồn vốn, khai thác báo cáo quyết toán, quản lý tài sản, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ngân sách xã... của ngành kế hoạch, tài chính...

6. Kinh tế số và xã hội số

Kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển. Các tổ chức, doanh nghiệp ngày càng nhận thức rõ hơn việc sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng CNTT - viễn thông để đổi mới mô hình kinh doanh, tăng năng suất lao động. Người dân đã tăng cường tiếp cận, rèn luyện kỹ năng số để sử dụng các dịch vụ số, từ đó, hình thành các mối quan hệ mới trong môi trường số, hình thành thói quen số và văn hóa số.

Công an tỉnh hoàn thành nhiệm vụ cấp CCCD gắn chip cho **100%** công dân đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh đã kích hoạt được 442.758 tài khoản ĐDDT, đạt 56,3% dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh, vượt 10,2% (442.758/401.833) so với chỉ tiêu Tổ triển khai Đề 06 của Chính phủ giao. Có **183** cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm quản lý lưu trú ASM tại giúp nâng cao hiệu quả, tiết kiệm thời gian công tác quản lý, thông báo lưu trú.

Ngành Nội vụ đã tổ chức cập nhật **23.099/26.215** hồ sơ của cán bộ, công chức, viên chức và được kết nối, chia sẻ với CSDLQG về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (đạt tỷ lệ 88,11%).

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông triển khai khảo sát nhu cầu gói hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ; hướng dẫn các doanh nghiệp truy cập vào các Cổng thông tin *digital.business.gov.vn*, *smedx.vn* để nắm thông tin về các Chương trình; tiếp cận kiến thức, tài liệu về chuyển đổi số; thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số và đăng ký tham gia sử dụng các nền tảng số của Chương trình... Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx là **980** doanh nghiệp, đạt tỷ lệ **18,3%**; số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa đang sử dụng các nền tảng số trong sản xuất, kinh doanh là **2.168** doanh nghiệp,

đạt tỷ lệ **38,9%**.

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức Hội thảo “Chuyển đổi số trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y”, Hội thảo “Chuyển đổi số doanh nghiệp/ Hợp tác xã nông nghiệp - bắt đầu từ đâu?”; tiếp tục tăng cường công tác khuyến nông và xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình phát triển sản xuất, tìm kiếm mở rộng thị trường, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên nền tảng công nghệ số. Lũy kế đến tháng 12/2023, có 145 sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên (19 sản phẩm đạt 4 sao, 126 sản phẩm đạt 3 sao) và 93 chủ thể kinh tế có sản phẩm OCOP (53 hợp tác xã, 23 doanh nghiệp, 17 hộ kinh doanh cá thể) được công bố, công khai trên Hệ thống thông tin về sản phẩm OCOP của tỉnh (ocop.quangbinh.gov.vn).

Ngành Công Thương duy trì hoạt động hệ thống phần mềm bản đồ số ngành công thương (bandoso.quangbinhtrade.vn); tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp và thương mại tỉnh Quảng Bình” (csdl.quangbinhtrade.vn). Tổ chức 01 lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thuế trong việc kê khai, nộp thuế từ các giao dịch điện tử cho các tổ chức, doanh nghiệp; hỗ trợ cho 05 doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (QR code) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm; hỗ trợ cho 04 doanh nghiệp xây dựng “Gian hàng Việt trực tuyến” trên các sàn thương mại điện tử lớn, có uy tín của Việt Nam; hỗ trợ 05 doanh nghiệp phát triển thương hiệu trên môi trường internet thông qua kênh truyền thông marketing trên nền tảng số. Sàn giao dịch TMĐT tỉnh có 135 doanh nghiệp thành viên đăng ký tham gia và được niêm yết với 260 sản phẩm được chào bán, trong đó phần lớn là các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản của tỉnh.

Ngành Thuế tích cực tham mưu, tổ chức thực hiện công tác hiện đại hóa, ứng dụng DVCTT trong lĩnh vực thuế. Đến nay, có 99,7% doanh nghiệp tham gia dịch vụ khai thuế điện tử; 99% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử; 100% doanh nghiệp tham gia hoàn thuế GTGT điện tử; 100% số hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện.

Ngành Du lịch đã triển khai ứng dụng Bản đồ số Du lịch Quảng Bình nhằm góp phần xây dựng, hoàn thiện hệ sinh thái du lịch thông minh tỉnh; tiến hành cập nhật các thông tin, hình ảnh, video mới nhất tại Cổng thông tin du lịch thông minh, ứng dụng "Quangbinh Tourism", ứng dụng trải nghiệm thực tế ảo "Quang Binh Tourism VR Tour" trên điện thoại di động nhằm sửa đổi, bổ sung các nội dung mới lạ, hấp dẫn về du lịch Quảng Bình. Các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành về du lịch như: cơ sở lưu trú, nhà hàng đạt chuẩn, doanh nghiệp lữ hành, hướng dẫn viên, điểm du lịch,... đã đưa vào khai thác, chia sẻ hiệu quả từ CSDL

của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam và được cập nhật đồng bộ lên các website và ứng dụng (app) trên ĐTDD⁸.

Ngành Văn hóa và Thể thao tổ chức Hội thảo “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình gắn với phát triển du lịch”; triển khai số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu; tổ chức Lễ ra mắt, giới thiệu “Bảo tàng số Quảng Bình” (giai đoạn 1) vào ngày 09/10/2023 trong chuỗi sự kiện hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia và Ngày Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình.

Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số để phục vụ dạy học trực tuyến. Chú trọng nâng cấp, khai thác hiệu quả CSDL ngành Giáo dục; phần mềm Quản lý ngân hàng đề thi; phần mềm Quản lý thiết bị; phần mềm Quản lý thư viện; phần mềm Kiểm định Chất lượng Giáo dục; phần mềm Quản lý y tế học đường; Cổng thông tin điện tử ngành GDĐT; Hệ thống Quản lý tuyển sinh đầu cấp; phần mềm Quản lý văn bản và điều hành iOffice... Tổng số có **182** cơ sở giáo dục triển khai số điểm điện tử, học bạ điện tử; **294** cơ sở giáo dục triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt, đạt tỷ lệ: **51,13%**. Đối với DVC thiết yếu “Đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng” năm 2023, đã tiếp nhận **10.808/10.808** hồ sơ đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia bằng hình thức trực tuyến (**100%**).

Ngành Y tế tiếp tục triển khai ứng dụng các nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành. Đến tháng 12/2023, toàn tỉnh có **175/175** cơ sở khám chữa bệnh triển khai tiếp đón người bệnh đăng ký vào khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD. Hơn **60%** người dân đủ 14 tuổi trở lên/tổng số lượt người dân khám chữa bệnh thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip. Kết quả tiếp đón thành công đối với **359.783/427.879** lượt (*đạt tỷ lệ 84%*). **12/12** đơn vị y tế đủ điều kiện triển khai cấp giấy khám sức khỏe điện tử (*đạt tỷ lệ 100%*). Đến nay đã liên thông **10.665** giấy khám sức khỏe lái xe; **4.843** giấy chứng sinh; **04** giấy báo tử lên Cổng giám định BHYT của BHXH. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, thực hiện đăng ký tài khoản ngân hàng, có thông tin, bảng biểu hướng dẫn người dân khi đi khám chữa bệnh thực hiện chuyển khoản hoặc quét mã QR code khi làm thủ tục tạm ứng hoặc thanh toán khi ra viện (*đã có 05 bệnh viện, 03 trung tâm y tế huyện và một số trạm y tế triển khai*).

⁸ **Website:** <https://sdl.quangbinh.gov.vn> - Trang Thông tin điện tử Sở Du Lịch Quảng Bình; <https://quangbinhtourism.vn> - Trang thông tin Điện tử Du lịch tỉnh Quảng Bình; <https://myquangbinh.vn> - Trang thông tin Điện tử Du lịch tỉnh Quảng Bình. **App:** <https://apps.apple.com/vn/app/quang-binh-tourism/id1460341491> - Quang Binh Tourism; <https://myquangbinh.vn/vi/camera360> - Ứng dụng trải nghiệm thực tế ảo “Quang Binh Tourism VR Tour”.

Bảo hiểm xã hội phối hợp ngành Y tế triển khai “Cây máy tự động tiếp đón người bệnh đăng ký khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD tích hợp xác thực sinh trắc” (*sử dụng công nghệ xác thực vân tay, nhận diện khuôn mặt*) tại Bệnh viện Đa khoa TP. Đồng Hới, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình. Đến nay, trên toàn tỉnh có **28.892** lượt người được tiếp đón vào khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD xác thực sinh trắc thành công trên tổng số **74.114** lượt người đến khám chữa bệnh BHYT xác thực sinh trắc (*đạt tỷ lệ 39%*).

Ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số trong ngành hải quan, kho bạc được triển khai mạnh mẽ, toàn diện. Các ngân hàng thương mại đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, tự động hóa quy trình và mô hình kinh doanh mới, đưa dịch vụ tài chính - ngân hàng đến vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ. Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là **87,6%**.

UBND thành phố Đồng Hới, UBND huyện Quảng Ninh đã phối hợp với cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp công nghệ tổ chức các hội nghị, hội thảo về phát triển kinh tế số, xã hội số, xây dựng đô thị thông minh, nông thôn thông minh. Trong đó, ngày 30/10/2023, UBND thành phố Đồng Hới đã phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Bình tổ chức Hội nghị triển khai phủ sóng thanh toán QR Code trên toàn thành phố Đồng Hới nhằm thúc đẩy, tạo sự chuyển biến tích cực về thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và thanh toán QR Code nói riêng thành thói quen của người dân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và người buôn bán nhỏ lẻ, giảm chi phí xã hội liên quan đến tiền mặt.

Trong lớp bồi dưỡng tháng 11/2023, tỉnh đã tập huấn cho tất cả **4.067** thành viên của các Tổ Công nghệ số cộng đồng cấp thôn về tiếp cận, sử dụng Nền tảng học trực tuyến mở đại trà - MOOCs (*OneTouch; chuyendoiso.mobiedu.vn...*) với chương trình miễn phí “Phổ cập kỹ năng số cộng đồng”; các kỹ năng tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ tỉnh; ứng dụng định danh điện tử VNeID; ứng dụng phản ánh hiện trường Quang Binh - S; ứng dụng tra cứu quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng); ứng dụng Bảo tàng số Quảng Bình (*baotang.quangbinh.gov.vn*); ứng dụng Bản đồ số du lịch Quảng Bình (*quangbinhtourism.vn/quang-binh-travel-map*); tạo nhóm mạng xã hội Zalo... để từ đó lan tỏa tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cộng đồng người dân trên địa bàn tỉnh.

7. An toàn thông tin mạng

UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành, địa phương phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí tăng cường

tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, tổ chức nhà nước và người dùng Internet trên địa bàn; quán triệt thực hiện các văn bản liên quan đến công tác đảm bảo ATTT của Trung ương, các hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của tỉnh.

Tổ chức quản lý, vận hành và thực hiện công tác bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đối với Trung tâm dữ liệu điện tử, Mạng diện rộng WAN, các hệ thống thông tin, CSDL dùng chung của tỉnh theo cấp độ và phương án đã được phê duyệt. Tiếp nhận, duy trì hoạt động của Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC) tỉnh được Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ thử nghiệm và tiếp tục thực hiện đầy đủ mô hình bảo đảm an toàn thông tin chuyên nghiệp “4 lớp”, có kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia. Tỉnh đã hoàn thành xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung giai đoạn 1 (2022- 2024) để đưa vào hỗ trợ giám sát, bảo đảm an toàn thông tin cho toàn bộ hệ thống máy chủ tại Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh và hơn 3.000 máy tính của cán bộ, công chức, viên chức.

Các cấp, các ngành thường xuyên quan tâm rà soát, kiện toàn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực các đơn vị, bộ phận, cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn thông tin⁹ và phối hợp duy trì hiệu quả hoạt động của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh; tham gia tích cực vào các hoạt động của Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia; tăng cường cung

⁹ Thống kê đến 12/2023, trong hệ thống cơ quan, đơn vị hành chínhNXN nhà nước tỉnh:

- Số lượng công chức chuyên trách về ATTT là 03 người (Sở TT&TT).

- Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) là 178 người (19 thuộc Sở, ban, ngành cấp tỉnh; 08 thuộc UBND cấp huyện; 151 thuộc UBND cấp xã).

- Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT là 09 (Trung tâm CNTT&TT thuộc Sở TT&TT: 02; Trung tâm Tin học - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh: 01; Trung tâm CNTT TN&MT thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: 01; Trung tâm Tin học và Dịch vụ tài chính công thuộc Sở Tài chính: 01; Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: 01; các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc UBND tỉnh: 03).

- Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm cả CNTT, ATTT): 570 người, gồm: 05 viên chức, nhân viên các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh (Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quỹ Phát triển đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Ban Quản lý Dự án phát triển nông thôn bền vững - SRDP, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh); 33 viên chức của 33 Trường THPT, Trường THCS và THPT; 147 viên chức, nhân viên của 147 Trường THCS, Trường THCS và Tiểu học; 198 viên chức, nhân viên của 198 Trường Tiểu học; 08 viên chức, nhân viên của 08 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện; 11 viên chức, nhân viên của 11 Bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến tỉnh, tuyến huyện; 159 viên chức, nhân viên của 159 Trung tâm y tế cấp huyện và trạm y tế cấp xã; 09 viên chức, nhân viên của 09 Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và huyện, thị xã, thành phố.

cấp thông tin, chia sẻ kinh nghiệm xử lý sự cố an toàn mạng. Đã rà soát, phát hiện, ban hành 29 văn bản cảnh báo, hướng dẫn, phổ hợp xử lý 4.985 lỗ hổng bảo mật, 2.210 điểm yếu bảo mật¹⁰.

Năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh đã phối hợp tổ chức 10 Hội nghị tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao. Trong chuỗi hoạt động hưởng ứng ngày Chuyển đổi số quốc gia và của tỉnh, đã tổ chức tập huấn và triển khai 01 lớp tập huấn và 01 cuộc diễn tập thực chiến bảo đảm an toàn, an ninh mạng năm 2023 cho 68 cán bộ là thành viên Đội ứng cứu sự cố, cán bộ phụ trách CNTT các sở, ban, ngành, địa phương. Trong lớp bồi dưỡng về chuyển đổi số tháng 11/2023, đã lồng ghép tập huấn, bồi dưỡng cho thêm 151 cán bộ CNTT, ATTTT của UBND cấp xã.

8. Kinh phí thực hiện

Tổng hợp kinh phí thực hiện các dự án, hoạt động ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số trọng tâm của cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2023: *Phụ lục I kèm theo Báo cáo này.*

9. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quan trọng theo Kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số (Quyết định số 17/QĐ-UBQGCS ngày 04/4/2023)

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ quan trọng năm 2023 của tỉnh Quảng Bình:

TT	Mục tiêu/nhiệm vụ	Kết quả thực hiện	Ghi chú
I	Dữ liệu số		
1	Ban hành danh mục CSDL dùng chung của tỉnh và kế hoạch lộ trình để xây dựng triển khai các CSDL trong danh mục	Đã ban hành Kế hoạch	
2	Ban hành kế hoạch về dữ liệu mở	Chưa ban hành	

¹⁰ Cụ thể: 99 lỗ hổng bảo mật có trong hệ thống hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; 1.323 lỗ hổng bảo mật tại hệ thống Công khai ngân sách tỉnh Quảng Bình; 773 lỗ hổng bảo mật có trong hệ thống Cổng thông tin điện tử ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh; 1.038 lỗ hổng bảo mật trên trang thông tin điện tử Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình; 1.639 lỗ hổng bảo mật tại Hệ thống Phần mềm quản lý Thi đua - Khen thưởng tỉnh Quảng Bình; 113 lỗ hổng bảo mật nghiêm trọng tồn tại trên Hệ thống hồ sơ tài liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình; 807 điểm yếu bảo mật tại Hệ thống thư điện tử công vụ; 903 điểm yếu bảo mật tại Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; 500 điểm yếu bảo mật tại hệ thống phần mềm Quản lý hồ sơ học sinh của Sở Giáo dục và Đào tạo. Phát hiện, vô hiệu hóa 02 trang thông tin điện tử thuộc lĩnh vực giáo dục đăng tải các nội dung quảng cáo trái phép, tin bài phản cảm; 288 đường dẫn quảng cáo cá độ bóng đá, game bài, bất động sản, thẩm mỹ... trái phép tại 23 công/trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn”.

3	Cung cấp dịch vụ chia sẻ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (NDXP/LGSP)	Đã cung cấp	
4	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động	Đang triển khai	
5	Triển khai chức năng kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để người dân, doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.	Đã triển khai	
6	Triển khai hoạt động nâng cao năng lực phát triển và quản trị dữ liệu thuộc phạm vi quản lý	Đang triển khai	
7	Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được đánh giá an toàn thông tin và dán nhãn tín nhiệm mạng	Đã triển khai	
II	Chính phủ số		
1	Triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Đã ban hành kế hoạch hành động	
2	Triển khai hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử	Đã triển khai hợp nhất	
3	Thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	100%	
4	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	100%	
5	Tỷ lệ dịch vụ công thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán	10,15%	
6	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	100%	
7	Người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác	100%	

	thực trong suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền		
8	Kết quả giải quyết TTHC được số hóa	54,7%	
9	Hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xã	40.925	
10	Triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức và phục vụ người dân	Chưa triển khai	
11	Triển khai kết nối với hệ thống thông tin của đối tượng quản lý để thu thập dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật	Chưa triển khai	
12	Hoạt động kiểm tra hành chính định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Đang triển khai	
13	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	94,4%	Nếu tính đủ viên chức ngành y tế, giáo dục thì tỷ lệ là 31%
III	Kinh tế số		
1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	9%	
2	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	-	Không có công cụ để thống kê, báo cáo
3	Ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số	Đã ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai	
4	Triển khai các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục, y tế	Đã ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai	
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp	38,9%	

	cận dùng thử các nền tảng chuyển đổi số		
IV	Xã hội số		
1	Tỷ lệ thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh	80%	
2	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng	70%	
3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	56,3%	
4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	1,02%	
5	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác trên	87,6%	
6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến	70%	
7	Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	-	Không có công cụ để thống kê, báo cáo
8	Tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử	67,7%	
V	An toàn, an ninh mạng		
1	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước hoàn thành phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	100%	
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	60%	
3	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động thông minh có sử dụng phần mềm an toàn thông tin mạng cơ bản	-	Không có công cụ, điều kiện để thống kê, báo cáo
4	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng có sử dụng giải pháp an toàn thông tin mạng cơ bản	-	Chưa có hướng dẫn để triển khai

IV. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Nhận thức, kiến thức về chuyển đổi số của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức vẫn còn hạn chế¹¹. Lực lượng cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng của các ngành, cơ quan, đơn vị còn quá mỏng¹², năng lực tham mưu, tổ chức triển khai, thực hiện chưa thực sự đáp ứng yêu cầu.

Hạ tầng mạng kết nối internet băng rộng tại một số địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa được phủ toàn diện hoặc chưa bảo đảm chất lượng¹³. Một bộ phận người dân, nhất là các hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có điều kiện sở hữu, sử dụng thiết bị máy tính, điện thoại thông minh và kết nối internet băng rộng để tiếp cận công nghệ, dịch vụ số, nâng cao kiến thức, kỹ năng số.

Hạ tầng thiết bị máy tính, kết nối mạng tại nhiều cơ quan, đơn vị vẫn còn thiếu về số lượng và yếu về cấu hình, chất lượng; nhiều thiết bị được trang cấp cho cán bộ, công chức trước đây nay đã xuống cấp, lạc hậu, hiệu năng sử dụng thấp..., ảnh hưởng đến thời gian, chất lượng giải quyết công việc và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Tỉnh chưa có hệ thống các nền tảng quản lý, tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung, tập trung để triển khai hiệu quả mô hình Data-Centric, lấy dữ liệu làm trung tâm, quản lý, điều hành dựa trên số liệu.

Ứng dụng CNTT, công nghệ số tại nhiều cơ quan, đơn vị chưa có chiều sâu, chưa quan tâm nhiều đến số hóa dữ liệu và tận dụng việc ứng dụng công nghệ để cải cách, đổi mới quy trình làm việc, cách thức phục vụ. Do điều kiện ngân sách của tỉnh còn hạn chế nên việc triển khai xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu, làm giàu dữ liệu số chuyên ngành, lĩnh vực gặp nhiều khó khăn, kết quả còn khiêm tốn.

Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng dịch vụ trực tuyến chưa cao; tỷ lệ giao dịch thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC còn thấp (dưới 15%). Tiến độ xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và triển khai cung cấp dịch vụ đô thị thông minh cơ bản còn chậm. Mức độ đầu tư cho ATTT chưa tương xứng.

Hoạt động phát triển doanh nghiệp công nghệ số tại tỉnh có nhiều hạn chế. Do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lao động công nghệ chưa đáp ứng nên việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp CNTT, hình thành các khu

¹¹ Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số lũy kế đạt tỷ lệ 94,4%, nếu tính đủ cả số lượng viên chức các cơ sở y tế, giáo dục thì chỉ đạt 31%.

¹² Số lượng CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm CNTT, CDS chiếm tỷ lệ 3,64%, nếu tính đủ cả số lượng viên chức các cơ sở y tế, giáo dục thì chỉ 1,12%. Số lượng CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm ATTTM chiếm tỷ lệ 1,03%, nếu tính đủ cả số lượng viên chức các cơ sở y tế, giáo dục thì chỉ 0,31%.

¹³ 20 bản thuộc 03 xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Trường Sơn, Thượng Trạch, Trọng Hóa) chưa có điện lưới, chưa có sóng điện thoại di động và dịch vụ internet băng rộng.

công nghiệp CNTT tập trung, khu công nghệ cao gặp nhiều khó khăn, đến nay chưa thực hiện được. Kết quả hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số, khai thác tài nguyên dữ liệu số còn khiêm tốn.

V. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2024

Năm 2024 được Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số xác định là năm “Phát triển kinh tế số với 04 trụ cột công nghiệp công nghệ thông tin, số hóa các ngành kinh tế, quản trị số, dữ liệu số - Động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững”. Tại Quảng Bình, triển khai Kế hoạch số 2656/KH-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2024, sẽ tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” tại tỉnh; tăng cường phổ biến, quán triệt nhằm tạo sự chuyển biến trước hết về tư duy, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong xây dựng hạ tầng số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt, thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh thông qua Đề án phát triển chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, Kế hoạch số 698/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình...

3. Tiếp tục phát triển hạ tầng phục vụ ứng dụng CNTT, công nghệ số trong cơ quan nhà nước hiện đại, đồng bộ. Xây dựng, hoàn thiện các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung rộng khắp. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở dữ liệu và nền tảng quản lý, phân tích, tổng hợp, tích hợp, chia sẻ, biểu diễn dữ liệu dùng chung, tập trung của tỉnh theo định hướng chuyển đổi số, lấy dữ liệu làm trung tâm (Data-Centric). Lựa chọn, xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực theo hướng trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện bố trí nguồn lực thực hiện và bảo đảm kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống của Trung ương.

4. Tập trung tham mưu, triển khai các nhiệm vụ xây dựng phát triển số hóa các ngành kinh tế gắn với tăng năng suất lao động xã hội, sản lượng, quản lý và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm, cung

cấp dịch vụ trên các nền tảng số; hỗ trợ các, hợp tác xã, hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn nhằm thúc đẩy quảng bá và tiêu thụ hàng nông sản, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

5. Tiếp tục triển khai “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” (Đề án 06), “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” (Đề án 468) trên địa bàn tỉnh. Cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ và hiệu quả công tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp, bảo đảm tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến phát sinh được nâng cao một cách thực chất.

6. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và thúc đẩy sử dụng hợp đồng điện tử, hóa đơn điện tử, biên lai điện tử trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các hoạt động thương mại, dịch vụ và trong hệ thống cơ quan nhà nước, các trường học, cơ sở giáo dục, bệnh viện, cơ sở y tế.

7. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, ứng dụng chính quyền số, đô thị thông minh. Chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và phổ biến kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và cộng đồng dân cư, nhất là kỹ năng tham gia môi trường số an toàn, bảo mật, hợp pháp; kỹ năng bảo vệ bản thân trong môi trường số./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Thành viên BCD Chuyển đổi số tỉnh;
- Thành viên Tổ giúp việc BCD;
- Lưu: VT, CDS.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Hữu Thái

Phụ lục I

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2023**

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
I	Kinh phí đầu tư công			165.105	88.131	76.974	
1.	Nâng cấp hệ thống dữ liệu công tác dân tộc	Ban Dân tộc	2023	1.200	-	1.200	
2.	Dự án Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025:	Sở TT&TT	2021-2025	83.040	83.040	-	
3.	Dự án "Nâng cấp, phát triển mạng diện rộng của tỉnh, xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung"	Sở TT&TT	2022-2024	4.500	-	4.500	
4.	Dự án "Chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình"	Sở TT&TT	2023-2025	200	200	-	
5.	Ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022-2024	Văn phòng Tỉnh ủy	2022 -2024	14.762	-	14.762	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
6.	Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thị xã Ba Đồn (GD1)	Văn phòng HĐND - UBND thị xã Ba Đồn	2022 -2024	7.650	-	7.650	
7.	Triển khai đồng bộ hạ tầng CNTT và dịch vụ đô thị thông minh thành phố Đồng Hới.	Văn phòng HĐND - UBND thành phố Đồng Hới	2023 -2024	14.000	-	14.000	
8.	Nâng cấp, triển khai nhân rộng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Bình	Sở Nội vụ	2022 -2024	1.300	-	1.300	
9.	Xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở dữ liệu quản lý không gian (SDI) quản lý quy hoạch xây dựng	Sở Xây dựng	2022-2024	2.800	-	2.800	
10.	Ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	2022-2024	14.762	-	14.762	
11.	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật chuẩn HD cho hệ thống mạng sản xuất chương trình và nâng cao năng lực quản lý của Đài PT&TH Quảng Bình	Đài PT&TH tỉnh	2022-2024	16.000	-	16.000	
12.	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ thu	Trung tâm Dịch vụ việc	2023-2025	891	891	-	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
	thập, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người-người tìm việc cho đối tượng thanh niên (của Trung tâm DVVLTN tỉnh Quảng Bình)	làm thanh niên tỉnh Quảng Bình					
13.	Đầu tư cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người – người tìm việc (của Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐ-TB&XH)	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Bình	2023-2025	2.000	2.000	-	
14.	Mua sắm lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh 08 mô hình điểm tại 08 công an huyện, thị xã, thành phố	Công an tỉnh Quảng Bình	2023-2025	2.000	2.000	-	
II	Kinh phí chi thường xuyên			33.455	6.887	26.568	
1.	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng	Sở TT&TT	2023	2.200	2.200	-	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
	nông thôn mới thông minh						
2.	Thuê hạ tầng dịch vụ vận hành công dịch vụ công/hệ thống thông tin một cửa điện tử; thuê dịch vụ lưu trữ, sao lưu/phục hồi dữ liệu cho Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh Quảng Bình	Sở TT&TT	2023	1.200	-	1.200	
3.	Thuê dịch vụ đường truyền internet trực tiếp leasedline phục vụ hoạt động của Trung tâm dữ liệu điện tử	Sở TT&TT	2023	780	-	780	
4.	Mua sắm chứng thư số bảo mật SSL cho các tên miền con cấp 5 thuộc tên miền quangbinh.gov.vn phục vụ cấu hình https cho Trang TTĐT cấp xã	Sở TT&TT	2023	160	-	160	
5.	Sản xuất video clip chuyên đề về chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn, dịch vụ công trực tuyến, sàn thương mại điện tử để đăng trên hệ thống công/trang thông tin điện tử cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT	2023	100	-	100	
6.	Sản xuất video clip về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới để đăng trên hệ thống Công/Trang thông tin điện tử cấp huyện, cấp xã của tỉnh	Sở TT&TT	2023	99	-	99	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
7.	Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Thôn Yên Vân, xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa	Sở TT&TT	2023	156	-	156	
8.	Lắp đặt mạng internet không dây (wifi) địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025	Sở TT&TT	2023	350	-	350	
9.	Tháo gỡ, di chuyển, lắp đặt, thi công cải tạo và cấu hình hệ thống màn hình ghép tại Sở Thông tin và Truyền thông sang lắp đặt tại Văn phòng UBND tỉnh	Sở TT&TT	2023	398	-	398	
10.	Thực hiện chuyên đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Sở TT&TT	2023	200	-	200	
11.	Bổ sung Phần mềm tích hợp dữ liệu hệ thống thông tin Dịch vụ công trực tuyến Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến	Sở TT&TT	2023	150	-	150	
12.	Kinh phí hoạt động Trung tâm dữ liệu Điện tử của tỉnh	Sở TT&TT	Năm 2023	1.140	-	1.140	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
13.	Kinh phí vận hành Phòng họp trực tuyến của tỉnh	Sở TT&TT	Năm 2023	508	-	508	
14.	Duy trì hoạt động lưu trữ, sao lưu phục hồi dữ liệu và đề phòng thảm họa cho Tung tâm dữ liệu điện tử tỉnh	Sở TT&TT	Năm 2023	1.500	-	1.500	
15.	Kinh phí xây dựng Khung kiến trúc ICT Đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình	Sở TT&TT	Năm 2023	250	-	250	
16.	Xây dựng Kho dữ liệu điện tử tỉnh	Sở TT&TT	Năm 2023	279	-	279	
17.	Quản trị, vận hành các HTTT, CSDL dùng chung CQĐT, CQS	Sở TT&TT	Năm 2023	300	-	300	
18.	Mua sắm chứng thư số bảo mật SSL cho các tên miền con cấp 5 thuộc tên miền quangbinh.gov.vn phục vụ cấu hình https cho Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	Sở TT&TT	Năm 2023	250	-	250	
19.	Gia hạn phần mềm Điều hành và quyết toán ngân sách phiên bản web cho cơ quan tài chính năm 2023	Sở Tài chính	2023	413	-	413	
20.	Gia hạn bản quyền phần mềm theo dõi dự toán thu chi và quyết toán NSNN từ Tabmis cho các đơn vị cấp tỉnh và xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2023	Sở Tài chính	2023	690	-	690	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
21.	Gia hạn phần mềm kế toán cho UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2023	Sở Tài chính	2023	461	-	461	
22.	Duy trì, nâng cấp phần mềm kế toán HCSN DAS cho các đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2023.	Sở Tài chính	2023	1.420	-	1.420	
23.	Gia hạn phần mềm quản lý tài sản công trực tuyến cho các đơn vị HCSN cấp tỉnh	Sở Tài chính	2023	284	-	284	
24.	Số hóa cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 2)	Sở Tư pháp	2023	3.000	-	3.000	
25.	Chuyển đổi số toàn ngành VH&TT - đợt 1 tại Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình.	Sở VH&TT	2023	1.000	-	1.000	
26.	Xây dựng ứng dụng tra cứu thông tin phục vụ du lịch trên hệ sinh thái du lịch thông minh.	Sở Du lịch	2023	400	-	400	
27.	Số hóa một số điểm du lịch tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng bằng công nghệ 3D thực tế ảo	Ban Quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	2023-2024	1.800	-	1.800	
28.	Xây dựng phần mềm và mua sắm trang thiết bị đào tạo ngoại ngữ cho	Trung tâm Dịch vụ việc	2023	2.500	-	2.500	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
	học sinh và người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc	làm Quảng Bình					
29.	Nâng cấp phần mềm Hệ thống quản lý thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào các cửa khẩu của tỉnh Quảng Bình	Trung tâm quản lý hạ tầng các Khu công nghiệp, KKT Quảng Bình	2023	164	-	164	
30.	Xây dựng các phần mềm quản lý phục vụ hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình	2023	512	-	512	
31.	Mở rộng phần mềm quản lý đào tạo của Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình	2023	216	-	216	
32.	Dịch vụ vận hành Hệ thống phần mềm Xác minh thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	2023	300	-	300	
33.	Hệ thống sao lưu (backup) cơ sở dữ liệu dự phòng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Bình	Trung tâm Công nghệ thông tin tài	2023	487	-	487	

STT	Tên dự án, hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện trong năm 2023 (triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
		nguyên và môi trường					
34.	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023	2.350	-	2.350	
35.	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử Ngành GD&ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023	2.350	-	2.350	
36.	Cập nhật hệ thống thông tin dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	UBND cấp huyện	2023	231	-	231	
37.	Số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đang lưu ở dạng giấy tại Sở Nội vụ (bao gồm các đơn vị trực thuộc Sở)	Sở Nội vụ	2023	170	-	170	
38.	Chi mua sắm trang thiết bị Công nghệ thông tin và các hoạt động triển khai phục vụ Chuyển đổi số của lực lượng Công an	Công an tỉnh	2023	4.687	4.687	-	
	Tổng cộng			198.560	95.018	103.542	

Phụ lục II

Tình hình ứng dụng trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

(Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
I	Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh				
1	Văn phòng UBND tỉnh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	Sở Nội vụ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	Sở Tư pháp	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	Sở Tài chính	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
6	Sở Công thương	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
8	Sở Giao thông Vận tải	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	Sở Xây dựng	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	Sở Tài nguyên và MT	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	Sở Thông tin và TT	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	Sở Lao động - TB & XH	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	Sở Văn hóa và Thể thao	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	Sở Du lịch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	Thường xuyên	Triển khai riêng Công nghệ
17	Sở Y tế	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
18	Sở Ngoại vụ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
19	Thanh tra tỉnh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
20	Ban Dân tộc	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
21	Ban quản lý Khu kinh tế	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
II	UBND TP. Đồng Hới	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND phường Đồng Sơn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND phường Đồng Phú	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND phường Phú Hải	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
4	UBND phường Hải Thành	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND phường Nam Lý	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
6	UBND phường Bắc Lý	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	UBND phường Bắc Nghĩa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND ph. Đức Ninh Đông	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND phường Đồng Hải	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	UBND xã Nghĩa Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Đức Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	UBND xã Bảo Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Lộc Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Quang Phú	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
15	UBND xã Thuận Đức	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
III	UBND thị xã Ba Đồn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND phường Ba Đồn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND phường Quảng Thọ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND phường Quảng Phúc	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND phường Quảng Thuận	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND phường Quảng Long	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
6	UBND phường Quảng Phong	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Quảng Hải	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND xã Quảng Tân	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND xã Quảng Trung	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
10	UBND xã Quảng Tiên	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
11	UBND xã Quảng Minh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	UBND xã Quảng Sơn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Quảng Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Quảng Hoà	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
15	UBND xã Quảng Lộc	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
16	UBND xã Quảng Văn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
IV	UBND huyện Lệ Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Kiến Giang	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
2	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
3	UBND xã Hoa Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
4	UBND xã Sơn Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
5	UBND xã Phú Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
6	UBND xã Mai Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Trường Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
8	UBND xã Mỹ Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
9	UBND xã Dương Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
10	UBND xã Tân Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
11	UBND xã Thái Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
12	UBND xã Sen Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
13	UBND xã Hưng Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
14	UBND xã Cam Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Thanh Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	UBND xã Hồng Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
17	UBND xã Lộc Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
18	UBND xã An Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
19	UBND xã Phong Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
20	UBND xã Xuân Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
21	UBND xã Liên Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
23	UBND xã Kim Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
24	UBND xã Ngân Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
25	UBND xã Lâm Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
26	UBND xã Ngự Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
V	UBND huyện Quảng Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Quán Hàu	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
2	UBND xã Lương Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND xã Vĩnh Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND xã Võ Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND xã Hàm Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
6	UBND xã Duy Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Hiền Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
8	UBND xã Hải Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
9	UBND xã Gia Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
10	UBND xã Tân Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Xuân Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
12	UBND xã Trường Xuân	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
13	UBND xã Trường Sơn	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
14	UBND xã An Ninh	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Vạn Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
VI	UBND huyện Bố Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Hoàn Lão	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
2	UBND TT. NT Việt Trung	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
3	UBND xã Tân Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
4	UBND xã Thượng Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
5	UBND xã Phúc Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
6	UBND xã Lâm Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
7	UBND xã Xuân Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
8	UBND thị trấn Phong Nha	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
9	UBND xã Hưng Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
10	UBND xã Liên Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
11	UBND xã Cự Năm	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
12	UBND xã Bắc Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Thanh Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Mỹ Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Hạ Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
16	UBND xã Vạn Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
17	UBND xã Đồng Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
18	UBND xã Trung Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
19	UBND xã Đại Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
20	UBND xã Nam Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
21	UBND xã Lý Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
22	UBND xã Hoà Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
23	UBND xã Tây Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
24	UBND xã Phú Định	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
25	UBND xã Sơn Lộc	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
26	UBND xã Nhân Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
27	UBND xã Đức Trạch	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
28	UBND xã Hải Phú	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
VII	UBND huyện Quảng Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND xã Quảng Hợp	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND xã Quảng Đông	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
3	UBND xã Quảng Kim	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND xã Quảng Phú	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
5	UBND xã Quảng Châu	Đã ứng dụng	Không	Không cập nhật	
6	UBND xã Quảng Tùng	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	UBND xã Cảnh Dương	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
8	UBND xã Quảng Hưng	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
9	UBND xã Quảng Xuân	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
10	UBND xã Quảng Thanh	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
11	UBND xã Quảng Phương	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	UBND xã Quảng Lưu	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Quảng Tiến	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Quảng Thạch	Đã ứng dụng	Có	Không cập nhật	
15	UBND xã Phù Hoá	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	UBND xã Cảnh Hoá	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
17	UBND xã Liên Trường	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
VIII	UBND huyện Tuyên Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Đồng Lê	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND xã Văn Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND xã Tiến Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND xã Châu Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND xã Mai Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
6	UBND xã Cao Quảng	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	UBND xã Ngư Hóa	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
8	UBND xã Phong Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND xã Đức Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	UBND xã Thạch Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Đồng Hóa	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
12	UBND xã Thuận Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
13	UBND xã Lê Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Kim Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
15	UBND xã Hương Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Thường xuyên</i>	
16	UBND xã Thanh Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
17	UBND xã Lâm Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
18	UBND xã Sơn Hoá	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
19	UBND xã Thanh Thạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
IX	UBND huyện Minh Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
1	UBND thị trấn Quy Đạt	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
2	UBND xã Hồng Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
3	UBND xã Yên Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
4	UBND xã Xuân Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
5	UBND xã Minh Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
6	UBND xã Tân Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Trung Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
8	UBND xã Thượng Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND xã Hóa Sơn	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
10	UBND xã Hóa Hợp	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
11	UBND xã Hóa Tiến	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
12	UBND xã Hóa Thanh	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
13	UBND xã Hóa Phúc	Đã ứng dụng	Có	Hạn chế	
14	UBND xã Dân Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Trọng Hoá	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	

Phụ lục III

Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến phát sinh trên Cổng dịch vụ công của tỉnh

(Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã tiếp nhận	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh	Ghi chú
I	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh				
1	Sở Nội vụ	387	416	93,03%	
2	Sở Tư pháp	10.246	29.330	34,93%	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	0	-	DVC chủ yếu phát sinh trên Cổng Bộ
4	Sở Tài chính	14	20	70%	
5	Sở Công thương	27.442	27.499	99,79%	
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	239	305	78,36%	
7	Sở Giao thông Vận tải	561	625	89,76%	
8	Sở Xây dựng	232	438	52,97%	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.955	20.963	57,03%	Bao gồm hồ sơ của các CNVPH K Đất đai
10	Sở Thông tin và Truyền thông	78	78	100%	
11	Sở Lao động - TB &XH	579	899	64,4%	
12	Sở Văn hóa và Thể thao	429	429	100%	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	108	108	100%	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	733	733	100%	
15	Sở Y tế	448	828	54,11%	
16	Sở Ngoại vụ	47	47	100%	
17	Thanh tra tỉnh	-	-	-	Đặc thù
18	Ban Dân tộc	2	2	100%	
19	Ban Quản lý Khu Kinh tế	99	100	99%	
20	Sở Du Lịch	128	164	78,05%	
II	Cấp huyện, cấp xã				
1	Thành phố Đồng Hới				
	Cấp huyện	1.309	1.763	74,25%	
	Cấp xã	7.648	7.927	96,48%	
2	Thị xã Ba Đồn				
	Cấp huyện	759	794	95,59%	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã tiếp nhận	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên Công dịch vụ công tỉnh	Ghi chú
	Cấp xã	6.747	8.085	83,45%	
3	Huyện Lệ Thủy				
	Cấp huyện	567	643	88,18%	
	Cấp xã	7.081	8.700	81,39%	
4	Huyện Quảng Ninh				
	Cấp huyện	545	565	96,46%	
	Cấp xã	6.654	7.273	91,49%	
5	Huyện Bố Trạch				
	Cấp huyện	1.690	1.786	94,62%	
	Cấp xã	12.025	13.443	89,45%	
6	Huyện Quảng Trạch				
	Cấp huyện	581	590	98,47%	
	Cấp xã	6.966	7.670	90,82%	
7	Huyện Tuyên Hóa				
	Cấp huyện	662	687	96,36%	
	Cấp xã	6.502	6.545	99,34%	
8	Huyện Minh Hóa				
	Cấp huyện	217	299	72,58%	
	Cấp xã	2.162	2.908	74,35%	

Phụ lục IV
Tình hình triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC
trên Cổng dịch vụ công tỉnh
(Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
I	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh					
1	Sở Nội vụ	383	452	463	82,72%	97,62%
2	Sở Tư pháp	8.199	27.716	31.069	26,39%	89,21%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	735	1.144	1.159	63,42%	98,71%
4	Sở Tài chính	21	34	34	61,76%	100%
5	Sở Công thương	29.799	29.799	29.963	99,45%	99,45%
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	45	45	48	93,75%	93,75%
7	Sở Giao thông Vận tải	770	1.033	1.087	70,84%	95,03%
8	Sở Xây dựng	1.034	2.511	2.548	40,58%	98,55%
9	Sở Tài nguyên và MT	2.251	23.727	124.899	1,8%	19%
10	Sở Thông tin và TT	100	108	108	92,59%	100%
11	Sở Lao động - TB & XH	922	1.095	1.099	83,89%	99,64%
12	Sở Văn hóa và Thể thao	440	519	519	84,78%	100%
13	Sở Khoa học và Công nghệ	126	182	185	68,11%	98,38%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	378	833	835	45,27%	99,76%
15	Sở Y tế	443	1.067	1.584	27,97%	67,36%
16	Sở Ngoại vụ	39	52	52	75%	100%
17	Sở Du Lịch	113	166	175	64,57%	94,86%
18	Ban Dân tộc	0	21	21	0%	100%
19	Ban Quản lý Khu Kinh tế	90	157	177	50,85%	88,7%
II	UBND cấp huyện					
1	Thành phố Đồng Hới	1.632	3.465	6.133	26,61%	56,5%
2	Thị xã Ba Đồn	238	1.216	2.354	10,11%	51,66%
3	Huyện Lệ Thủy	823	1.145	2.666	30,87%	42,95%
4	Huyện Quảng Ninh	1.239	2.353	2.391	51,82%	98,41%
5	Huyện Bố Trạch	1.269	1.647	5.057	25,09%	32,57%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
6	Huyện Quảng Trạch	397	1.820	2.012	19,73%	90,46%
7	Huyện Tuyên Hóa	1.156	1.653	1.977	58,47%	83,61%
8	Huyện Minh Hóa	18	279	573	3,14%	48,69%
III	UBND cấp xã					
	UBND xã, phường thuộc thành phố Đồng Hới					
1	Phường Hải Thành	332	431	560	59,29%	76,96%
2	Phường Đồng Phú	887	924	938	94,56%	98,51%
3	Phường Bắc Lý	759	979	1.188	63,89%	82,41%
4	Phường Nam Lý	1.057	1.289	1.441	73,35%	89,45%
5	Phường Đồng Hải	488	543	573	85,17%	94,76%
6	Phường Đồng Sơn	720	734	852	84,51%	86,15%
7	Phường Phú Hải	561	570	595	94,29%	95,8%
8	Phường Bắc Nghĩa	637	808	889	71,65%	90,89%
9	Phường Đức Ninh Đông	418	454	471	88,75%	96,39%
10	Xã Quang Phú	388	416	446	87%	93,27%
11	Xã Lộc Ninh	767	858	942	81,42%	91,08%
12	Xã Bảo Ninh	367	862	1.096	33,49%	78,65%
13	Xã Nghĩa Ninh	171	547	612	27,94%	89,38%
14	Xã Thuận Đức	349	386	460	75,87%	83,91%
15	Xã Đức Ninh	782	924	993	78,75%	93,05%
	UBND xã, phường thuộc thị xã Ba Đồn					
1	Phường Ba Đồn	1	467	844	0,12%	55,33%
2	Phường Quảng Thọ	0	668	1.576	0%	42,39%
3	Phường Quảng Phúc	101	184	1.259	8,02%	14,61%
4	Phường Quảng Thuận	40	220	1.385	2,89%	15,88%
5	Phường Quảng Long	3	242	560	0,54%	43,21%
6	Phường Quảng Phong	10	530	908	1,1%	58,37%
7	Xã Quảng Hải	320	334	377	84,88%	88,59%
8	Xã Quảng Tân	0	302	394	0%	76,65%
9	Xã Quảng Trung	91	436	1.199	7,59%	36,36%
10	Xã Quảng Tiên	587	680	991	59,23%	68,62%
11	Xã Quảng Minh	28	471	969	2,89%	48,61%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
12	Xã Quảng Sơn	3	529	899	0,33%	58,84%
13	Xã Quảng Thủy	53	237	429	12,35%	55,24%
14	Xã Quảng Hòa	8	543	1.419	0,56%	38,27%
15	Xã Quảng Lộc	20	117	495	4,04%	23,64%
16	Xã Quảng Văn	262	488	717	36,54%	68,06%
UBND xã, thị trấn thuộc huyện Lệ Thủy						
1	Thị trấn NT Lệ Ninh	395	444	631	62,6%	70,36%
2	Thị trấn Kiến Giang	126	261	594	21,21%	43,94%
3	Xã Hồng Thủy	154	230	545	28,26%	42,2%
4	Xã Ngư Thủy Bắc	129	184	318	40,57%	57,86%
5	Xã Hoa Thủy	354	459	893	39,64%	51,4%
6	Xã Thanh Thủy	556	587	1.054	52,75%	55,69%
7	Xã An Thủy	759	800	1.444	52,56%	55,4%
8	Xã Phong Thủy	403	446	1.089	37,01%	40,96%
9	Xã Cam Thủy	370	401	619	59,77%	64,78%
10	Xã Ngân Thủy	71	101	148	47,97%	68,24%
11	Xã Sơn Thủy	680	694	1.138	59,75%	60,98%
12	Xã Lộc Thủy	313	426	620	50,48%	68,71%
13	Xã Liên Thủy	590	1.327	1.526	38,66%	86,96%
14	Xã Hưng Thủy	416	450	878	47,38%	51,25%
15	Xã Dương Thủy	211	432	642	32,87%	67,29%
16	Xã Tân Thủy	348	422	817	42,59%	51,65%
17	Xã Phú Thủy	499	551	801	62,3%	68,79%
18	Xã Xuân Thủy	599	1.082	2.011	29,79%	53,8%
19	Xã Mỹ Thủy	442	658	1.068	41,39%	61,61%
20	Xã Ngư Thủy	281	400	675	41,63%	59,26%
21	Xã Mai Thủy	794	857	1.292	61,46%	66,33%
22	Xã Sen Thủy	312	415	535	58,32%	77,57%
23	Xã Thái Thủy	361	417	485	74,43%	85,98%
24	Xã Kim Thủy	7	80	190	3,68%	42,11%
25	Xã Trường Thủy	239	252	540	44,26%	46,67%
26	Xã Lâm Thủy	17	31	79	21,52%	39,24%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
UBND xã, thị trấn thuộc huyện Quảng Ninh						
1	Thị trấn Quán Hàu	456	527	649	70,26%	81,2%
2	Xã Trường Sơn	115	293	328	35,06%	89,33%
3	Xã Lương Ninh	211	449	619	34,09%	72,54%
4	Xã Vĩnh Ninh	131	514	550	23,82%	93,45%
5	Xã Võ Ninh	103	683	1.031	9,99%	66,25%
6	Xã Hải Ninh	150	1.169	1.385	10,83%	84,4%
7	Xã Hàm Ninh	63	297	399	15,79%	74,44%
8	Xã Duy Ninh	729	913	990	73,64%	92,22%
9	Xã Gia Ninh	234	682	1.451	16,13%	47%
10	Xã Trường Xuân	27	231	280	9,64%	82,5%
11	Xã Hiền Ninh	42	388	560	7,5%	69,29%
12	Xã Tân Ninh	60	814	1.124	5,34%	72,42%
13	Xã Xuân Ninh	166	266	607	27,35%	43,82%
14	Xã An Ninh	119	364	842	14,13%	43,23%
15	Xã Vạn Ninh	214	610	702	30,48%	86,89%
UBND xã, thị trấn thuộc huyện Bố Trạch						
1	Thị trấn Hoàn Lão	1.207	1.647	2.224	54,27%	74,06%
2	Thị trấn NT Việt Trung	586	1.145	1.182	49,58%	96,87%
3	Xã Xuân Trạch	134	330	554	24,19%	59,57%
4	Xã Mỹ Trạch	134	230	496	27,02%	46,37%
5	Xã Hạ Trạch	116	284	487	23,82%	58,32%
6	Xã Bắc Trạch	695	831	972	71,5%	85,49%
7	Xã Lâm Trạch	248	367	425	58,35%	86,35%
8	Xã Thanh Trạch	770	1.090	1.563	49,26%	69,74%
9	Xã Liên Trạch	249	367	673	37%	54,53%
10	Xã Phúc Trạch	401	598	1.083	37,03%	55,22%
11	Xã Cự Năm	427	783	1.283	33,28%	61,03%
12	Xã Hải Phú	304	577	954	31,87%	60,48%
13	Xã Thượng Trạch	0	27	27	0%	100%
14	Xã Sơn Lộc	112	202	246	45,53%	82,11%
15	Xã Hưng Trạch	912	1.317	1.577	57,83%	83,51%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
16	Xã Đồng Trạch	511	824	1.129	45,26%	72,98%
17	Xã Đức Trạch	14.40	1737	1.777	81,04%	97,75%
18	Thị trấn Phong Nha	260	321	945	27,51%	33,97%
19	Xã Vạn Trạch	350	558	1.426	24,54%	39,13%
20	Xã Phú Định	338	473	597	56,62%	79,23%
21	Xã Trung Trạch	313	477	603	51,91%	79,1%
22	Xã Tây Trạch	171	452	475	36%	95,16%
23	Xã Hòa Trạch	109	314	617	17,67%	50,89%
24	Xã Đại Trạch	761	1.068	1.274	59,73%	83,83%
25	Xã Nhân Trạch	228	1.119	1.294	17,62%	86,48%
26	Xã Tân Trạch	13	13	15	86,67%	86,67%
27	Xã Nam Trạch	366	449	561	65,24%	80,04%
28	Xã Lý Trạch	359	521	594	60,44%	87,71%
UBND xã thuộc huyện Quảng Trạch						
1	Xã Quảng Hợp	57	273	392	14,54%	69,64%
2	Xã Quảng Đông	533	631	678	78,61%	93,07%
3	Xã Quảng Kim	565	655	944	59,85%	69,39%
4	Xã Quảng Phú	627	845	1.446	43,36%	58,44%
5	Xã Quảng Châu	702	955	1.619	43,36%	58,99%
6	Xã Quảng Tùng	402	1.351	1.399	28,73%	96,57%
7	Xã Cảnh Dương	215	424	524	41,03%	80,92%
8	Xã Quảng Hưng	1.217	1.448	2.183	55,75%	66,33%
9	Xã Quảng Xuân	212	564	680	31,18%	82,94%
10	Xã Quảng Thanh	413	473	625	66,08%	75,68%
11	Xã Quảng Phương	429	642	903	47,51%	71,1%
12	Xã Quảng Lưu	735	942	1.233	59,61%	76,4%
13	Xã Quảng Tiến	406	650	906	44,81%	71,74%
14	Xã Quảng Thạch	384	687	907	42,34%	75,74%
15	Xã Liên Trường	279	481	660	42,27%	72,88%
16	Xã Phù Hoá	277	387	620	44,68%	62,42%
17	Xã Cảnh Hoá	298	757	851	35,02%	88,95%
UBND xã, thị trấn thuộc huyện Tuyên Hóa						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
1	Thị trấn Đồng Lê	746	1.365	1.543	48,35%	88,46%
2	Xã Hương Hóa	297	435	655	45,34%	66,41%
3	Xã Kim Hóa	600	830	927	64,72%	89,54%
4	Xã Thanh Hóa	196	339	497	39,44%	68,21%
5	Xã Thanh Thạch	255	272	340	75%	80%
6	Xã Thuận Hóa	320	354	443	72,23%	79,91%
7	Xã Lâm Hóa	115	132	133	86,47%	99,25%
8	Xã Lê Hóa	211	266	292	72,26%	91,1%
9	Xã Sơn Hóa	290	342	478	60,67%	71,55%
10	Xã Đồng Hóa	346	363	448	77,23%	81,03%
11	Xã Ngư Hóa	78	86	89	87,64%	96,63%
12	Xã Thạch Hóa	374	582	676	55,33%	86,09%
13	Xã Đức Hóa	602	663	861	69,92%	77%
14	Xã Phong Hóa	730	774	829	88,06%	93,37%
15	Xã Mai Hóa	856	935	1.176	72,79%	79,51%
16	Xã Tiên Hóa	1.247	1.265	1.569	79,48%	80,62%
17	Xã Châu Hóa	623	628	811	76,82%	77,44%
18	Xã Cao Quảng	296	352	435	68,05%	80,92%
19	Xã Văn Hóa	310	343	422	73,46%	81,28%
UBND xã, thị trấn thuộc huyện Minh Hóa						
1	Thị trấn Quy Đạt	610	952	1.069	57,06%	89,06%
2	Xã Dân Hóa	58	136	266	21,8%	51,13%
3	Xã Trọng Hóa	24	203	337	7,12%	60,24%
4	Xã Hóa Phúc	48	51	67	71,64%	76,12%
5	Xã Hồng Hóa	4	141	237	1,69%	59,49%
6	Xã Hóa Thanh	0	110	111	0%	99,1%
7	Xã Hóa Tiên	11	122	224	4,91%	54,46%
8	Xã Hóa Hợp	0	367	387	0%	94,83%
9	Xã Xuân Hóa	25	155	365	6,85%	42,47%
10	Xã Yên Hóa	0	197	244	0%	80,74%
11	Xã Minh Hóa	252	310	369	68,29%	84,01%
12	Xã Tân Hóa	13	70	86	15,12%	81,4%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ %	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
13	Xã Hóa Sơn	103	122	203	50,74%	60,1%
14	Xã Trung Hóa	76	267	1.021	7,44%	26,15%
15	Xã Thượng Hóa	86	171	477	18,03%	35,85%

Phụ lục V

Tình hình gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý công việc trên môi trường mạng (Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản đến	Văn bản đi	Văn bản đi có ký số của lãnh đạo		Văn bản gửi đi có ký số cơ quan	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh						
1	Văn phòng UBND tỉnh	47.644	19.223	14.262	74%	19.223	100%
2	Sở Nội vụ	13.018	3.162	3.052	97%	3.162	100%
3	Sở Xây dựng	10.836	3.647	3.634	100%	3.647	100%
4	Sở Giao thông Vận tải	15.610	5.440	5.298	97%	5.425	100%
5	Sở Tư pháp	10.273	3.770	2.782	74%	3.641	97%
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.836	7.432	7.432	100%	7.432	100%
7	Ban Dân tộc	4.444	1.257	1.231	98%	1.254	100%
8	Sở Công thương	8.226	2.522	2.504	99%	2.520	100%
9	Sở Ngoại vụ	6.534	1.935	1.907	99%	1.929	100%
10	Sở Văn hóa và Thể thao	7.311	2.553	2.188	86%	2.492	98%
11	Sở Y tế	19.333	5.099	4.334	85%	5.048	99%
12	Thanh Tra Tỉnh	5.279	1.271	1.238	97%	1.238	97%
13	Sở Tài chính	15.594	5.164	5.092	99%	5.116	99%
14	Sở Du lịch	4.865	1.679	1.345	80%	1.635	97%
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.077	4.813	4.594	95%	4.745	99%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.869	4.090	4.048	99%	4.089	100%
17	Sở Lao động - TB & XH	11.161	11.348	11.218	99%	11.335	100%
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	18.479	4.873	4.657	96%	4.731	97%
19	Sở Thông tin và Truyền thông	8.678	2.902	2.747	95%	2.899	100%
20	Sở Khoa học và Công nghệ	6.157	2.366	2.351	99%	2.366	100%
21	Ban Quản lý Khu Kinh tế	5.133	1.979	1.742	88%	1.955	99%
II	UBND cấp huyện						
22	Thành phố Đồng Hới	13.153	11.596	2.767	24%	11.470	99%

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản đến	Văn bản đi	Văn bản đi có ký số của lãnh đạo		Văn bản gửi đi có ký số cơ quan	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
23	Thị xã Ba Đồn	6.104	6.191	5.783	93,41%	6.181	99,84%
24	Huyện Lệ Thủy	8.212	6.267	4.172	66,7%	6.232	99,44%
25	Huyện Quảng Ninh	8.053	5.192	1.041	20,05%	2.765	53,26%
26	Huyện Bố Trạch	8.096	4.662	3.628	77,82%	4.645	99,64%
27	Huyện Quảng Trạch	8.395	4.159	3.923	94,33%	4.136	99,45%
28	Huyện Tuyên Hóa	7.244	3.549	3.228	90,96%	3.460	97,49%
29	Huyện Minh Hóa	7.357	3.627	2.924	80,62%	3.290	90,71%
III	Cơ quan, đơn vị khác						
30	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo tỉnh	242	28	0	0%	28	100%
31	Ban QLDA Môi trường và Biến đổi khí hậu TP. Đồng Hới	2.022	783	716	91,44%	772	98,6%
32	Hội Nông dân tỉnh	1.455	590	502	85,08%	554	93,9%
33	Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	3.688	1.548	1.019	65,83%	1.251	80,81%
34	Trường Cao đẳng nghề	1.366	629	355	56,44%	610	96,98%
35	Cục Thống kê	1.406	65	0	0%	12	18,46%
36	Cục Thuế tỉnh Quảng Bình	10.694	5.573	0	0%	5.563	99,82%
37	Đài Phát thanh – Truyền hình	3.713	449	0	0%	330	73,5%
38	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	1.707	522	0	0%	430	82,38%
39	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	6.466	1.040	263	25,29%	863	82,98%
40	Kho bạc Nhà nước Quảng Bình	4.532	88	0	0%	88	100%
41	Liên đoàn Lao động tỉnh	1.630	523	500	95,6%	500	95,6%
42	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình	1.454	733	0	0%	591	80,63%
43	Ủy ban Mặt trận Việt Nam Tỉnh	2.837	588	34	5,78%	568	96,6%
44	Cục Quản lý thị trường	1.626	119	0	0%	0	0%
45	Quỹ phát triển đất	1.675	339	277	81,71%	337	99,41%
46	Tinh Đoàn	2.239	972	0	0%	917	94,34%
47	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.110	410	0	0%	355	86,59%

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản đến	Văn bản đi	Văn bản đi có ký số của lãnh đạo		Văn bản gửi đi có ký số cơ quan	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
48	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp	1.182	1.276	0	0%	266	20,85%
49	BQL DAPTNT bền vững vì người nghèo (SRDP)	1.202	369	366	99,19%	369	100%
50	Tòa án Nhân dân tỉnh	0	20	0	0%	7	35%
51	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình	640	747	566	75,77%	578	77,38%
52	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	893	170	0	0%	170	100%
53	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.766	684	463	67,69%	649	94,88%